

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN BIÊN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **27/2020/DS-ST**
Ngày: 15 - 9 - 2020
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN BIÊN – TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Thị Kim Thu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Tảo;
2. Bà Nguyễn Hồng T.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Thị Ngọc Triều – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Vĩnh – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 75/2020/TLST-DS ngày 11 tháng 3 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2020/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Cao Thị V**, sinh năm 1970, vắng mặt;

Cư trú tại: Tổ 8, ấp T1, xã T2, huyện T3, tỉnh Tây Ninh.

2. *Bị đơn:* Ông **Đỗ Văn L**, sinh năm 1959, vắng mặt;

Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1974, vắng mặt;

Cùng cư trú tại: Tổ 13, ấp T1, xã T2, huyện T3, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/02/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – bà Cao Thị V trình bày:

Do quen biết nên bà có cho vợ chồng ông Đỗ Văn L, bà Nguyễn Thị T vay tiền nhiều lần, cụ thể:

Lần 01: Vào ngày 24/10/2018 âm lịch nhằm ngày 30/11/2018 dương lịch bà T, ông L vay của bà số tiền 100.000.000 đồng, khi cho vay bà T ông L nói mục

đích vay để cho người khác vay lại, hai bên thỏa thuận miệng lãi suất 30.000 đồng/01 tháng/1.000.000 đồng. Khoản vay này bà T đã trả tiền lãi cho bà từ tháng 11/2018 đến tháng 01/2020 số tiền lãi bà đã nhận 45.000.000 đồng và hai bên có thỏa thuận miệng khi nào bà cần lấy lại số tiền nợ vay gốc thì báo trước 10 ngày.

Lần 02: Vào ngày 09/02/2019 âm lịch nhằm ngày 14/3/2019 dương lịch bà T, ông L vay của bà số tiền 50.000.000 đồng, mục đích cho người khác vay lại, hai bên thỏa thuận miệng lãi suất 30.000 đồng/01 tháng/1.000.000 đồng. Khoản vay này bà T đã trả tiền lãi cho bà từ tháng 3/2019 đến tháng 01/2020, số tiền lãi bà đã nhận là 16.500.000 đồng và hai bên có thỏa thuận miệng là khi nào bà cần lấy lại số tiền nợ vay gốc thì báo trước 10 ngày.

Lần 03: Vào ngày 13/3/2019 âm lịch nhằm ngày 17/4/2019 dương lịch bà T, ông L vay của bà số tiền 50.000.000 đồng, mục đích cho người khác vay lại, hai bên thỏa thuận miệng lãi suất 30.000 đồng/01 tháng/1.000.000 đồng. Khoản vay tiền này bà T đã trả tiền lãi cho bà từ tháng 4/2019 đến tháng 01/2020 số tiền lãi bà đã nhận 15.000.000 đồng và hai bên thỏa thuận miệng là khi nào bà cần lấy lại số tiền gốc thì báo trước 10 ngày.

Lần 04: Vào ngày 11/6/2019 âm lịch nhằm ngày 13/7/2019 dương lịch bà T, ông L vay của bà số tiền 50.000.000 đồng, mục đích cho người khác vay lại, hai bên thỏa thuận miệng lãi suất 30.000 đồng/01 tháng/1.000.000 đồng. Khoản vay này bà T đã trả tiền lãi cho bà từ tháng 7/2019 đến tháng 01/2020 số tiền lãi bà đã nhận 10.500.000 đồng và hai bên thỏa thuận miệng là khi nào bà cần lấy lại số tiền gốc thì báo trước 10 ngày.

Lần 05: Vào ngày 16/12/2019 âm lịch nhằm ngày 10/01/2020 dương lịch bà T, ông L vay của bà số tiền 40.000.000 đồng, mục đích cho người khác vay lại, hai bên thỏa thuận miệng lãi suất 30.000 đồng/1 tháng/1.000.000 đồng. Khoản vay này bà T đã trả tiền lãi được 01 tháng số tiền 1.200.000 đồng và thỏa thuận là khi nào bà cần lấy lại số tiền gốc thì báo trước 10 ngày.

Tổng cộng 05 lần vay bà T, ông L đều có viết giấy nợ do ông L tự viết và ông L, bà T tự ký tên, nhận tiền. Tổng số tiền lãi bà đã nhận của bà T, ông L là 88.200.000 đồng với mức lãi suất 3 %/tháng.

Nay bà yêu cầu yêu cầu ông Đỗ Văn L, bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ hoàn trả số tiền nợ vay gốc 290.000.000 (hai trăm chín mươi triệu) đồng, yêu cầu tính tiền lãi với mức lãi suất 0,83 %/tháng cho 05 lần vay.

Đối với số tiền lãi bà đã nhận 88.200.000 đồng thì bà đồng ý tính lại tiền lãi theo mức lãi suất 0,83 %/tháng nếu có vượt quá thì bà đồng ý khấu trừ vào nợ gốc.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng cho bị đơn ông Đỗ Văn L, bà Nguyễn Thị T nhưng ông L, bà T cố tình vắng mặt nên không thể tiến hành làm việc lấy lời khai, hòa giải.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn - bà Cao Thị V: Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bị đơn - ông Đỗ Văn L, bà Nguyễn Thị T: Vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Qua công tác kiểm sát xét thấy từ khi thụ lý vụ án, cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự, chuyển hồ sơ vụ án, quá trình thu thập chứng cứ, lấy lời khai hòa giải, thời hạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, các Hội thẩm nhân dân đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Các bên đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của các đương sự theo quy định pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ và quá trình tranh tụng tại phiên tòa, có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị V; đề nghị Hội đồng xét xử buộc ông Đỗ Văn L, bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Cao Thị V số tiền gốc và lãi tính theo quy định pháp luật đến ngày xét xử ngày 15/9/2020 là 242.702.000 đồng; không chấp nhận yêu cầu của bà Cao Thị V yêu cầu ông Đỗ Văn L, bà Nguyễn Thị T hoàn trả số tiền 47.298.000 đồng. Bà V, ông L, bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Cao Thị V có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà V. Ông Đỗ Văn L, bà Nguyễn Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông L, bà T.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị V yêu cầu ông Đỗ Văn L, bà Nguyễn Thị T hoàn trả số tiền nợ vay gốc 290.000.000 đồng và tiền lãi, xét thấy:

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – bà Cao Thị V xác nhận mỗi lần vay tiền hai bên có thỏa thuận miệng thời gian trả nợ gốc báo trước 10 ngày và có thỏa thuận lãi suất miệng 03 %/tháng. Quá trình xác minh thu thập chứng cứ thể hiện sau khi vay tiền ông L, bà T đã bỏ địa phương đi từ tháng 02/2020 đến nay, không xác định được địa chỉ nơi cư trú hiện nay, việc ông L, bà T thay đổi nơi cư trú gắn với việc thực hiện quyền và nghĩa vụ mà không thông báo cho bà V biết về nơi cư trú mới thể hiện việc ông L, bà T cố tình giấu địa chỉ, do đó ông L, bà T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Do đó, Hội đồng xét xử xác định đây là hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn theo quy định tại Điều 469 Bộ luật Dân sự.

Về tiền nợ gốc: Căn cứ vào 05 “Giấy tay mượn tiền” lập các ngày 24/10/2018 âm lịch, ngày 09/02/2019 âm lịch, ngày 13/3/2019 âm lịch, ngày 11/6/2019 âm lịch, ngày 16/12/2019 âm lịch giữa ông Đỗ Văn L, bà Nguyễn Thị T với bà Cao Thị V là hợp đồng có thật, chữ viết trong giấy nợ do ông L viết và được ông L, bà T ký tên, trong giấy nợ có thể hiện nội dung “...Tôi tên Nguyễn Thị T cùng chồng Đỗ Văn L cư ngụ tổ 13, ấp T4 T3 TB TN Tôi có mượn của chị V một số tiền làBản chữ...”. Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xét thấy ông L, bà T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà V số tiền nợ vay gốc 290.000.000 đồng nhưng cần xem xét lại về yêu cầu tính tiền lãi.

Về tiền lãi: Khi viết giấy nợ nguyên đơn – bà V cho rằng hai bên có thỏa thuận miệng lãi suất 03 %/tháng và có thỏa thuận miệng thời gian trả nợ gốc báo trước 10 ngày nhưng ngoài lời trình bày thì bà V không có chứng cứ chứng minh. Tuy nhiên, bà V thừa nhận trong quá trình vay tiền thì ông L, bà T có trả tiền lãi từ tháng 11/2018 đến tháng 01/2020 cho 05 lần vay được 88.200.000 đồng với mức lãi suất 3 %/tháng tức 36%/năm. Như vậy đây là trường hợp hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn, có thỏa thuận trả lãi nhưng trong quá trình giao dịch hai bên thỏa thuận lãi suất 3 %/tháng là vượt quá quy định pháp luật 20%/năm theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án bà V chỉ yêu cầu ông L, bà T trả tiền lãi tính theo quy định pháp luật là 0,83 %/tháng tương ứng với 10%/năm cho 05 lần vay tính từ ngày bắt đầu vay theo từng ngày ghi trong giấy nợ cho đến khi giải quyết xong vụ án là có cơ sở chấp nhận, phù hợp với quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Tiền lãi tính theo quy định pháp luật là:

Lần vay thứ 01: Ngày 24/10/2018 âm lịch nhằm ngày 30/11/2018 dương lịch đến ngày xét xử 15/9/2020, vay gốc 100.000.000 đồng: 21 tháng 15 ngày x 0,83 %/tháng x 100.000.000 đồng = 17.845.000 đồng.

Lần vay thứ 02: Ngày 09/02/2019 âm lịch nhằm ngày 14/3/2019 dương lịch đến ngày xét xử 15/9/2020, vay gốc 50.000.000 đồng: 18 tháng 01 ngày x 0,83 %/tháng x 50.000.000 đồng = 7.483.500 đồng.

Lần vay thứ 03: Ngày 13/3/2019 âm lịch nhằm ngày 17/4/2019 dương lịch đến ngày xét xử 15/9/2020, vay gốc 50.000.000 đồng: 16 tháng 28 ngày x 0,83 %/tháng x 50.000.000 đồng = 7.027.000 đồng.

Lần vay thứ 04: Ngày 11/6/2019 âm lịch nhằm ngày 13/7/2019 dương lịch đến ngày xét xử ngày 15/9/2020, vay gốc 50.000.000 đồng: 14 tháng 02 ngày x 0,83 %/tháng x 50.000.000 đồng = 5.837.000 đồng.

Lần vay thứ 05: Ngày 16/12/2019 âm lịch nhằm ngày 10/01/2020 dương lịch đến ngày xét xử ngày 15/9/2020, vay gốc 40.000.000 đồng: 08 tháng 05 ngày x 0,83 %/tháng x 40.000.000 đồng = 2.710.000 đồng.

Như vậy tiền lãi theo quy định pháp luật: 40.902.500 đồng, làm tròn 40.902.000 đồng.

Tổng cộng tiền nợ gốc và lãi theo quy định pháp luật là: 290.000.000 đồng + 40.902.000 đồng = 330.902.000 đồng.

Đối chiếu với số tiền lãi bà V đã nhận 88.200.000 đồng của ông L, bà T là vượt quá so với quy định pháp luật 88.200.000 đồng - 40.902.000 đồng = 47.298.000 đồng nên nay Hội đồng xét xử tính lại tiền gốc và lãi ông L bà T phải hoàn trả cho bà Cao Thị V số tiền còn lại là 330.902.000 đồng - 88.200.000 đồng = 242.702.000 đồng.

Do đó đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Biên là có căn cứ nên đủ cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Cao Thị V buộc bị đơn ông Đỗ Văn L, bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ hoàn trả số tiền nợ gốc và lãi tổng cộng là 242.702.000 (hai trăm bốn mươi hai triệu bảy trăm lẻ hai nghìn) đồng.

[3] Về án phí:

Bà Cao Thị V phải chịu $(290.000.000 \text{ đồng} - 242.702.000) \times 5\% = 2.364.000$ đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với một phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

Ông Đỗ Văn L, bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 242.702.000 đồng $\times 5\% = 12.135.000$ đồng theo khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 468, Điều 469 Bộ luật Dân sự; Điều 27, Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị V đối với ông Đỗ Văn L, bà Nguyễn Thị T về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc ông Đỗ Văn L, bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Cao Thị V số tiền 242.702.000 (hai trăm bốn mươi hai triệu, bảy trăm lẻ hai nghìn) đồng.

Kể từ ngày bà Cao Thị V có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Đỗ Văn L, bà Nguyễn Thị T không chịu trả số tiền nêu trên thì hàng ông L, bà T phải trả cho bà V số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị V về việc yêu cầu ông Đỗ Văn L, bà Nguyễn Thị T hoàn trả số tiền 47.298.000 (bốn mươi bảy triệu hai trăm chín mươi tám nghìn) đồng.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Đỗ Văn L, bà Nguyễn Thị T phải chịu 12.135.000 (mười hai triệu một trăm ba mươi lăm nghìn) đồng.

Bà Cao Thị V phải chịu 2.364.000 (hai triệu ba trăm sáu mươi bốn nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 7.250.000 (bảy triệu, hai trăm năm mươi nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 0007206 ngày 11/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh. Bà V được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 4.886.000 (bốn triệu tám trăm tám mươi sáu nghìn) đồng.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

5. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV và THA TAND tỉnh Tây Ninh;
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Tân Biên;
- Chi cục THADS huyện Tân Biên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Mai Thị Kim Thu